

Số: **5011** /QĐ-BNN-HTQT

Hà Nội, ngày **04** tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu" do Quỹ Hợp tác phát triển Kinh tế (EDCF) tài trợ.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 và Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT);

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; Số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 48/2008/QĐ-TTg ngày 03/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ Hướng dẫn chung lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Nhóm 5 Ngân hàng (Ngân hàng Phát triển Châu Á, Cơ quan Phát triển Pháp; Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản, Ngân hàng Tái thiết Đức và Ngân hàng Thế giới);

Căn cứ Quyết định số 2032/QĐ-TTg ngày 11/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục tài trợ vốn EDCF cho dự án "Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và Sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu" (KEXIM1); Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 575/VPCP-HTQT ngày 23/01/2015 của Văn phòng Chính phủ về việc điều kiện vay vốn EDCF cho dự án; Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 05/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách tái định cư của dự án;

Căn cứ các Thông tư: Số 01/2014/TT-BKHĐT ngày 09/01/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Số 218/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 về Quản lý

và sử dụng nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Biên bản thảo luận ngày 14/11/2014 được ký giữa các Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa và Nghệ An với KEXIM cho Dự án KEXIM1;

Căn cứ các Công văn cam kết bố trí vốn đối ứng cho dự án của các tỉnh Thanh Hoá (Công văn số 2109/UBND-THKH ngày 24/03/2014), Nghệ An (Công văn số 1434/UBND-NN ngày 17/03/2014);

Căn cứ các ý kiến góp ý về hồ sơ dự án của các cơ quan: UBND tỉnh Nghệ An (công văn số 378/UBND-NN ngày 19/01/2015); UBND tỉnh Thanh Hóa (công văn số 1306/UBND-NN ngày 06/02/2015); Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 1619/BKHĐT-KTĐN ngày 23/03/2015); Bộ Tài chính (Công văn số 5183/BTC-QLN ngày 20/04/2015);

Căn cứ Công văn số 4222/UBND-NN ngày 25/6/2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc cam kết xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải của thị xã Hoàng Mai và đề nghị phê duyệt dự án đầu tư tiêu dự án Công kiểm soát mặn và cải tạo môi trường vùng hạ du sông Hoàng Mai;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi tại Tờ trình số 1381/TTr-CPO-KEXIM1 ngày 31/08/2015 và Tờ trình số 1593/TTr-CPO-KEXIM1 ngày 06/10/2015, Công văn số 1827/CPO-KEXIM1 ngày 12/11/2015 về tổng hợp ý kiến tham gia góp ý BCNCKT dự án KEXIM1; Tờ trình số 3711/TTr.SNN-QLXD ngày 17/12/2014 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nghệ An; Tờ trình số 15/TTr-QLĐT-TĐ ngày 18/5/2015 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3 và hồ sơ dự án kèm theo về việc trình Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án KEXIM1;

Căn cứ Biên bản họp thẩm định dự án "Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu" ngày 5/11/2015 do Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì;

Theo đề nghị của Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch và Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu" (KEXIM1), vay vốn Hàn Quốc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Dự án "Nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Lèn và sông Hoàng Mai nhằm nâng cao khả năng kiểm soát mặn, cải tạo môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu" (gọi tắt là Dự án Phát triển vùng cửa sông Lèn và sông Hoàng Mai).

Tên tiếng Anh: *Len River and Hoang Mai River Estuary Development Project.*

2. Tên nhà tài trợ: Quỹ Hợp tác phát triển Kinh tế (EDCF) đại diện Chính phủ Hàn Quốc quản lý thông qua Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Hàn Quốc (KEXIM).

3. Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chủ dự án, chủ đầu tư

- Chủ dự án: Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi (CPO);

- Chủ đầu tư dự án thành phần Nâng cấp hệ thống thủy lợi (HTTL) sông Lèn: Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3 và Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

- Chủ đầu tư dự án thành phần Công kiểm soát mặn và cải tạo môi trường sông Hoàng Mai (sông Mơ): Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An.

5. Đơn vị Tư vấn chuẩn bị dự án: Liên danh Nhà thầu tư vấn Tổng Công ty tư vấn xây dựng thủy lợi Việt Nam và Viện Thủy công thuộc Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam.

6. Đơn vị Tư vấn thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Hồng Hà.

7. Phạm vi dự án: gồm 2 tỉnh, Thanh Hoá và Nghệ An.

8. Thời gian thực hiện dự án: 05 năm kể từ ngày ký Hiệp định vay.

9. Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án

9.1. Mục tiêu dự án

Nâng cao khả năng kiểm soát mặn, tạo nguồn nước ngọt cung cấp cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt và công nghiệp nhằm nâng cao năng suất của sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đáp ứng nhu cầu nước cho sinh hoạt, công nghiệp, góp phần thực hiện kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đảm bảo phát triển bền vững, xây dựng nông thôn mới, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn vùng dự án thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

9.2. Nhiệm vụ dự án

Kiểm soát mặn, ngọt tạo nguồn cấp nước tưới cho 18.821ha đất canh tác, thủy sản 4.834ha, nguồn nước sinh hoạt cho 771.176 người và phục vụ chăn nuôi, 2.703ha các khu công nghiệp; tiêu cho 3.930 ha; cải thiện môi trường sinh thái trong khu vực dự án; kết hợp cải thiện giao thông thủy, bộ trong khu vực.

10. Địa điểm xây dựng:

- Dự án thành phần hệ thống thủy lợi (HTTL) sông Lèn: Huyện Hậu Lộc, Nga Sơn, Hà Trung, Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Dự án thành phần công kiểm soát mặn và cải tạo môi trường sông Hoàng

Mai (sông Mơ): thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

11. Diện tích sử dụng đất

Tổng diện tích sử dụng đất: 30,93ha, trong đó: HTTL sông Lèn 23,93ha; Công kiểm soát mặn sông Mơ 7,0ha.

12. Nội dung đầu tư chủ yếu

12.1. Hợp phần A: Xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi

12.1.1. Phương án công trình và quy mô các hạng mục

a) Hệ thống thủy lợi sông Lèn

- Xây dựng công kiểm soát mặn, ngọt sông Lèn (tuyến Đa Lộc tại vị trí khoảng K32+650 đê sông Lèn): 4 cửa x 30m, âu thuyền rộng 14m, dài 150m, cầu giao thông rộng 7,5m, dài 313,70 m;

- Xây dựng công kiểm soát mặn, ngọt kênh De (tại vị trí khoảng K2+600 kênh De): 2 cửa x 10m; âu thuyền rộng 11m, dài 120m;

- Xây dựng công kiểm soát mặn, ngọt sông Càn (tại vị trí khoảng K43+300 đê sông Càn): 2 cửa x 16m; âu thuyền rộng 5,0m, dài 40m; cầu giao thông rộng 7,0m, dài 69,05m.

- Các hạng mục hỗ trợ tưới, tiêu tại huyện Hà Trung và thị xã Bỉm Sơn:

- + Xây dựng công Triết Giang (thay thế công cũ): Vị trí vùng tuyến tại khu vực công Triết Giang hiện tại. Quy mô: 2 cửa x 3,0x4,0m;

- + Xây dựng trạm bơm tưới Triết Giang (thay thế trạm bơm cũ): Vị trí vùng tuyến trạm bơm tại khu vực trạm bơm đã chiến Triết Giang hiện tại, công suất 9.800m³/h;

- + Xây dựng trạm bơm tiêu Hà Hải (thay thế trạm bơm cũ): vị trí vùng tuyến tại khu vực trạm bơm Hà Hải hiện tại, công suất 40.000m³/h;

- + Xây dựng trạm bơm tưới, tiêu kết hợp Hà Yên 1 (thay thế trạm bơm cũ): vị trí vùng tuyến tại khu vực trạm bơm Hà Yên 1 hiện tại, công suất 28.000m³/h.

b) Công kiểm soát mặn và cải tạo môi trường sông Hoàng Mai

- Xây dựng công kiểm soát mặn, ngọt quy mô 2 cửa x 30m, âu thuyền rộng 10,50m, dài 120 m, cầu quản lý kết hợp giao thông rộng 6,5m, dài 123,50m.

- Đê bờ tả sông Hoàng Mai: Dài 2,69km, chiều cao lớn nhất H_{max}=4,40m.

12.1.2. Cấp công trình và các chỉ tiêu thiết kế

(Chi tiết xem Phụ lục 1 kèm theo)

12.1.3 Giải pháp kỹ thuật, công nghệ chủ yếu

- Công: Các công kiểm soát mặn, ngọt, công tiêu thuộc HTTL sông Lèn: công kiểu truyền thống (công lộ thiên), kết cấu bê tông cốt thép (BTCT), bản

đáy và trụ pin đồ liền khối; Sân thượng, hạ lưu gia cố bằng rọ đá. Xử lý chống thấm nền bằng cừ; Gia cố nền bằng cọc BTCT. Cống kiểm soát mặn, ngọt sông Hoàng Mai: Cống kiểu trụ đỡ BTCT, dầm đỡ van tách khớp nối với trụ đỡ; Sân thượng, hạ lưu gia cố bằng rọ đá. Xử lý chống thấm nền bằng cừ; Gia cố nền bằng cọc BTCT.

- Âu thuyền: Âu thuyền có kết cấu bằng BTCT bố trí cạnh cống kiểm soát mặn, ngọt. Sân thượng, hạ lưu âu được gia cố bằng rọ đá, xử lý chống thấm nền bằng cừ và gia cố nền bằng cọc BTCT.

- Cầu giao thông trên cống: Dầm cầu bằng BTCT dự ứng lực, mặt cầu bằng BTCT phía trên rải bê tông át phan. Mố trụ hai bên bằng BTCT, mố trụ giữa đồng thời là trụ pin của cống.

- Trạm bơm tưới, tiêu tại huyện Hà Trung: Nhà trạm, bể hút, bể xả, kết cấu bằng bê tông, BTCT và gạch xây, máy bơm trực đứng hoặc trực ngang.

- Đê tả sông Hoàng Mai: Đập đê bằng đất, gia cố mặt bằng bê tông, bảo vệ mái phía sông bằng BTCT, mái phía đồng trồng cỏ, đoạn qua khu dân cư làm tường BTCT phía sông.

- Công trình phục vụ thi công, quản lý gồm: Công trình dẫn dòng, đường thi công, đường quản lý, khu nhà quản lý, nhà vận hành âu thuyền, hệ thống điện, nước phục vụ thi công.

- Thiết bị công nghệ:

- + Thiết bị cơ khí: Cửa van đóng mở cống và âu thuyền đều là cửa van phẳng bằng thép, đóng mở bằng xi lanh thủy lực, chống xâm thực nước mặn.

- + Hệ thống điện: Xây dựng đường dây cao thế từ điểm đầu nối về trạm biến áp đặt ở khu vực đầu mối, bố trí máy phát điện dự phòng. Sau trạm biến áp sẽ dùng cáp điện hạ thế để cấp điện phục vụ cho quản lý vận hành.

- + Hệ thống điều khiển và giám sát: Theo 2 cấp, tại chỗ và từ xa tại phòng điều khiển trung tâm trong khu nhà quản lý công trình đầu mối.

12.1.4. Bước thiết kế:

- Thiết kế ba bước: Thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với 04 công trình đầu mối: Đầu mối sông Lèn, Đập ngăn mặn kênh De, Đập ngăn mặn sông Càn và Cống ngăn mặn sông Hoàng Mai;

- Thiết kế hai bước: Thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công cho hệ thống tưới, tiêu thoát lũ Hà Trung, Bỉm Sơn.

- Để đảm bảo tiến độ, hiệu quả Dự án và các tiểu dự án, số bước thiết kế sẽ được điều chỉnh trong quá trình thực hiện cho phù hợp với thực tế.

12.1.5. Những vấn đề cần lưu ý trong các bước tiếp theo

- Khảo sát tài liệu địa hình, địa chất, thủy văn theo đúng quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn giải pháp kỹ thuật tối ưu cho các hạng mục, đảm bảo an toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành.

- Nghiên cứu, tính toán mạng thủy lực sông và điều tiết hệ thống tối ưu, trong đó cập nhật các số liệu có liên quan từ các kịch bản biến đổi khí hậu mới nhất, để tăng cường an toàn cấp nước, giảm thiểu ảnh hưởng ngập lụt thượng lưu cống.

- HTTL sông Lèn: Rà soát cấp công trình đầu mối kênh De và sông Càn phù hợp với quy mô và đặc tính kỹ thuật theo quy định.

- Đối với cống ngăn mặn sông Hoàng Mai: Cần rà soát kiểm tra mực nước lũ lớn nhất ứng với lưu lượng xả lũ thiết kế, kiểm tra qua tràn hồ Vực Mấu cộng với lưu lượng lũ thiết kế, kiểm tra của lưu vực khu giữa để bố trí mặt bằng tối ưu. Rà soát, nghiên cứu các ý kiến của tư vấn phản biện nhằm tối ưu hóa như: Tăng cường gia cố tiêu năng hạ lưu cống, nạo vét mở rộng đoạn sông Hoàng Mai trước cống để tăng dung tích trữ và mở rộng mặt cắt thoát lũ, bổ sung thiết bị chắn rác, vớt rác...

- Áp dụng công nghệ hiện đại trong thiết kế và thi công; Sử dụng vật liệu và công nghệ mới ... thay thế vật liệu truyền thống nhằm hạ giá thành, dễ thi công, ổn định, bền vững và thân thiện với môi trường; Nghiên cứu và đề xuất giải pháp quản lý vận hành, áp dụng công nghệ mới, tiết kiệm.

12.2. Hợp phần B: Thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH)

- Bổ sung cơ chế chính sách để hỗ trợ và nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH của các ngành kinh tế (Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản);

- Tăng cường năng lực quản lý công trình thủy lợi;

- Lồng ghép thích ứng BĐKH trong kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế-xã hội cho 5 huyện trong vùng dự án;

- Xây dựng chương trình dự báo mặn và quản lý xâm nhập mặn trong điều kiện BĐKH;

- Xây dựng 4 nhà tránh bão cho ngư dân/nông dân của 4 xã ven biển của vùng dự án;

- Đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt cho 10 xã ven biển bị nhiễm mặn, không còn khả năng cấp nước sinh hoạt.

12.3. Hợp phần C: Cải thiện môi trường sinh thái dựa vào cộng đồng

- Xây dựng mô hình cộng đồng cải thiện Môi trường sinh thái (MTST) sông Hoàng Mai;

- Xây dựng mô hình cải thiện MTST trong khu chăn nuôi tập trung xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

- Xây dựng mô hình cải thiện MTST trong nuôi trồng thủy sản xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa;

- Xây dựng mô hình quản lý Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt dựa vào cộng đồng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

12.4. Hợp phần D: Đào tạo Quản lý dự án và tăng cường năng lực

Xây dựng khung và chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các bên liên quan và người hưởng lợi về (i) các hoạt động về thực hiện, giám sát dự án và thiết lập hệ thống thông tin quản lý, quản lý vận hành, ... (ii) cải thiện môi trường sinh thái gắn với nguồn nước và môi trường sinh thái khu vực nông thôn; (iii) nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong điều kiện thích ứng với BĐKH; (iv) nâng cao hiệu quả hoạt động của các công trình thủy lợi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững và (v) các hoạt động khác về tăng cường thể chế, năng lực quản lý dự án, quản lý khai thác hệ thống thủy lợi...

13. Chính sách an toàn

13.1. Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Thực hiện theo Khung chính sách tái định cư của dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 05/3/2015.

13.2. Về môi trường

Thực hiện theo Quyết định số 383/QĐ-BNN-KH ngày 27/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Báo cáo tác động môi trường HTTL sông Lèn; Quyết định số 5170/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt báo cáo tác động môi trường HTTL sông Hoàng Mai.

14. Tổng mức đầu tư, nguồn vốn và cơ chế tài chính

14.1. Tổng mức đầu tư

Tổng mức đầu tư của dự án là 99,567 triệu USD (tương đương 2.135,712 tỷ VNĐ), trong đó:

- Vốn ODA: 76,934 triệu USD (tương đương 1.650,236 tỷ VNĐ);
- Vốn đối ứng: 484,892 tỷ VNĐ (tương đương 22,633 triệu USD).

Bảng 1: Tổng mức đầu tư

TT	Khoản mục chi phí	Tổng cộng	
		VNĐ	USD
1	Chi phí xây dựng	737 188 108 489	34 367 744
2	Chi phí thiết bị	465 516 023 285	21 702 379
3	Chi phí đền bù, tái định cư	36 980 995 674	1 724 056
4	Tăng cường năng lực	6 853 000 000	319 487
5	Thích ứng với biến đổi khí hậu	37 100 000 000	1 729 604
6	Cải thiện môi trường sinh thái dựa vào cộng đồng	37 100 000 000	1 729 604
7	Chi phí quản lý dự án.	25 200 259 809	1 174 837
8	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	157 258 324 331	7 331 390
9	Chi phí khác	41 975 901 341	1 956 918
10	Chi phí dự phòng	590 538 939 189	27 530 953
	TỔNG CỘNG	2 135 711 552 238	99 566 972
	LÀM TRÒN	2 135 711 552 000	99 566 972

(Chi tiết xem Phụ lục 2 đính kèm).

14.2. Nguồn vốn

Bảng 2: Nguồn vốn

Tổng cộng		Theo nguồn vốn (triệu đồng)		Quy đổi ra USD	
Triệu đồng	USD	Vốn vay	Vốn đối ứng	Vốn vay	Vốn đối ứng
2 135 712	99 566 972	1 650 236	485 476	76 934 062	22 632 910

14.3. Hình thức cung cấp ODA

Vốn vay ưu đãi từ Quỹ EDCF của Chính phủ Hàn Quốc thông qua Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc - KEXIM.

14.4. Cơ chế tài chính áp dụng cho dự án

- Vốn vay EDCF (ODA): Cấp phát 100% từ ngân sách Trung ương 1.650,236 tỷ đồng, (tương đương với 76,934 triệu USD) cho các nội dung xây lắp, thiết bị và tư vấn thiết kế, giám sát (trừ phần hỗ trợ tưới, tiêu cho huyện Hà Trung và thị xã Bỉm Sơn), dự phòng theo tỷ lệ cơ cấu vốn.

- Vốn đối ứng: 485,476 tỷ đồng, (tương đương với 22,633 triệu USD) cho các hoạt động giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, nâng cao năng lực chính quyền địa phương, các hoạt động cộng đồng, chuẩn bị và quản lý dự án và dự phòng theo tỷ lệ cơ cấu vốn. Vốn đối ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An chi trả trong khuôn khổ kế hoạch ngân sách hàng năm của các cơ quan. Trong đó:

+ Vốn ngân sách Trung ương cấp phát: 353.942.000.000,00 VND, tương đương 16,5 triệu USD (73,0%) tổng vốn đối ứng;

+ Vốn ngân sách địa phương cấp phát: 131.534.000.000,00 VND, tương đương 6,1 triệu USD (27,0%) tổng vốn đối ứng. Trong đó:

✓ Tỉnh Thanh Hóa: 77.906.000.000,00 VND, tương đương 3,6 triệu USD;

✓ Tỉnh Nghệ An: 53.627.000.000,00 VND, tương đương 2,5 triệu USD.

15. Các nội dung khác

15.1. Hình thức quản lý dự án

Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

15.2. Các hành động thực hiện trước khi khoản vay có hiệu lực

- Thành lập Ban quản lý dự án Trung ương (CPMU) và các Ban quản lý dự án cấp tỉnh, tiểu dự án (PMUs);

- Phê duyệt Kế hoạch đấu thầu 18 tháng, triển khai đấu thầu các gói thầu tư vấn và các công việc khác nhằm đẩy nhanh tiến độ dự án.

Điều 2: Tổ chức thực hiện

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ quản dự án, chịu trách nhiệm chung toàn bộ dự án, là cơ quan đại diện phía Việt Nam làm việc với Nhà tài trợ trong quá trình triển khai dự án. Bộ phân giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị như sau:

1. Cấp Trung ương:

a) Vụ Hợp tác quốc tế: Chủ trì phối hợp với nhà tài trợ và các cơ quan, đơn vị liên quan chuẩn bị, xây dựng, chủ trì thẩm định, trình Bộ phê duyệt dự án. Hướng dẫn, giám sát, đánh giá và định kỳ tổng hợp báo cáo Bộ về việc quản lý, thực hiện nguồn vốn hỗ trợ; chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư thực hiện nội dung Hợp phần D: Đào tạo tăng cường năng lực;

b) Vụ Kế hoạch: Tham mưu giúp cơ quan chủ quản dự án về công tác kế hoạch tổng thể và kế hoạch phân bổ vốn hàng năm; công tác theo dõi, báo cáo, giám sát đánh giá dự án theo đúng tiến độ, mục tiêu đề ra;

c) Vụ Tài chính: Tham mưu giúp cơ quan chủ quản dự án quản lý, hướng dẫn các công tác tài chính của dự án;

d) Vụ Tổ chức cán bộ: Tham mưu giúp cơ quan chủ quản dự án về công tác tổ chức cán bộ, đào tạo, tập huấn;

e) Tổng cục Thủy lợi: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý khai thác công trình thủy lợi; chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các chủ đầu tư thực hiện nội dung Hợp phần B: Thích ứng với biến đổi khí hậu và Hợp phần C: Cải thiện môi trường sinh thái dựa vào cộng đồng.

f) Cục Quản lý xây dựng công trình: Đầu mối thẩm định Hợp phần A của dự án; thiết kế kỹ thuật đối với các hạng mục thiết kế 3 bước, thiết kế bản vẽ thi công đối với các hạng mục thiết kế 2 bước của dự án thành phần; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng chuyên ngành theo phân giao của Bộ.

g) Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi (CPO) là Chủ dự án, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, quản lý điều phối chung hoạt động của toàn dự án; Trực tiếp là chủ đầu tư một số nội dung công việc gồm: (i) Hợp phần D: Quản lý dự án và tăng cường năng lực; (ii) Đấu thầu xây lắp và dịch vụ tư vấn thông qua đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB); (iii) Tổ chức đấu thầu và quản lý các gói thầu chung liên quan từ 2 chủ đầu tư trở lên trừ gói thầu xây lắp. Các gói thầu được đấu thầu trước khi Hiệp định vay có hiệu lực và các gói thầu khác khi được Bộ giao nhiệm vụ; (iv) Có trách nhiệm trình Bộ thành lập Ban quản lý dự án Trung ương (CPMU), đôn đốc, hướng dẫn các chủ đầu tư tiểu dự án thành phần thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ.

Đối với các gói thầu xây lắp, thiết bị và dịch vụ tư vấn sử dụng vốn vay liên quan đến 2 chủ đầu tư dự án thành phần, Ban CPO cùng các chủ đầu tư tổ chức lập hồ sơ mời thầu, lựa chọn nhà thầu. Riêng đối với gói thầu xây lắp, sau khi có kết quả đấu thầu, ủy quyền cho các chủ đầu tư ký và quản lý thực hiện hợp đồng.

h) Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3 làm chủ đầu tư một số hạng mục thuộc dự án thành phần HTTL sông Lèn: Giai đoạn khảo sát, lập dự án đầu tư dự án thành phần; xây lắp cụm đầu mối sông Lèn.

2. Cấp địa phương

a) Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa làm chủ đầu tư một số hạng mục thuộc dự án thành phần HTTL sông Lèn: Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định

cư; hợp phần B, C trên địa bàn tỉnh; Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công và xây lắp các hạng mục hỗ trợ tưới, tiêu huyện Hà Trung; Xây lắp các hạng mục: Đầu mối Kênh De, Sông Càn; Có trách nhiệm thành lập các Ban quản lý dự án tỉnh (PMU) và quản lý dự án theo đúng các quy định hiện hành.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT Nghệ An làm chủ đầu tư dự án thành phần Nâng cấp HTTL sông Hoàng Mai (Gồm: Giai đoạn khảo sát, lập dự án đầu tư dự án thành phần; Xây lắp các hạng mục; Các hợp phần B, C trên địa bàn tỉnh; Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), có trách nhiệm thành lập các Ban quản lý dự án tỉnh (PMU) và quản lý dự án thành phần theo đúng các quy định hiện hành.

3. Trách nhiệm của UBND các tỉnh

a) UBND các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An chịu trách nhiệm tổ chức phê duyệt Kế hoạch hành động tái định cư; Phê duyệt và tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; bố trí đủ, kịp thời nguồn vốn đối ứng như đã cam kết, đáp ứng tiến độ thực hiện dự án thành phần trên địa bàn tỉnh; Chỉ đạo các Sở, ban, ngành trong tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện các hoạt động của dự án.

b) UBND tỉnh Nghệ An tổ chức lập, phê duyệt và thực hiện xây dựng hệ thống xử lý nước thải của thị xã Hoàng Mai trước khi cống ngăn mặn Hoàng Mai hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng như cam kết tại văn bản số 4222/UBND-NN ngày 25/6/2014.

c) Các đơn vị liên quan tham gia trong quá trình triển khai dự án phải thực hiện theo “Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án” được Nhà tài trợ thông qua và Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

(Dự án gồm nhiều dự án thành phần/Tiểu dự án, trong đó mỗi Tiểu dự án được quản lý thực hiện như một dự án độc lập).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính; Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa và Nghệ An; Trưởng ban Ban Quản lý Trung ương các Dự án Thủy lợi, Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 3, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính;
- Lưu VT, HTQT (cdv-30).



Cao Đức Phát

PHỤ LỤC 1

NHIỆM VỤ, QUY MÔ VÀ CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 5011/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/12/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Bảng 1.1: Nhiệm vụ, cấp công trình và tần suất thiết kế

TT	Tên tiểu dự án	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ					Cấp công trình	Tần suất đảm bảo (%)			Tần suất lũ (%)		
			Tạo nguồn nước tưới (ha)	Tiêu (ha)	Tạo nguồn nước cho thủy sản (ha)	Tạo nguồn NSH (người)	Tạo nguồn nước CN (ha)		Tưới, thủy sản	Tiêu	NSH, CN	Thiết kế	Kiểm tra	Thi công
I	HTTL SÔNG LÈN	Tỉnh Thanh Hóa	18.821		4.434	613.344	1.619							
1	Đầu mối sông Lèn	Huyện Nga Sơn và Hậu Lộc							85		90			
-	Cống ngăn mặn							II				1,0	0,5	10
-	Ấu thuyền							II						
2	Đầu mối kênh De	Huyện Hậu Lộc												10
-	Cống ngăn mặn							III						
-	Ấu thuyền							III						
3	Đầu mối sông Càn	Huyện Nga Sơn												10
-	Cống ngăn mặn							II						
-	Ấu thuyền							VI						
4	Công trình hỗ trợ tưới, tiêu huyện Hà Trung, Bim Sơn	Huyện Hà Trung, Thị xã Bim Sơn												
-	Cống tiêu Triết Giang			1.950				IV		10				10
-	TB tưới Triết Giang		1.468					IV	75					10
-	TB tiêu Hà Hải			1.300				IV		10				10
-	TB tưới, tiêu kết hợp Hà Yên 1		150	680				IV	75	10				10
II	HTTL SÔNG HOANG MAI	Tỉnh Nghệ An			400	157.842	1.084							
1	Cống ngăn mặn	Thị xã Hoàng Mai							85		90	1,5	1,0	10
-	Cống ngăn mặn							III						
-	Ấu thuyền							III						
2	Đê bờ tả sông Hoàng Mai							III						
	TOÀN DỰ ÁN		18.821	3.930	4.843	771.186	2.703							

Bảng 1.2: Thông số kỹ thuật chủ yếu của các hạng mục đầu mối HTTL sông Lèn

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Đầu mối sông Lèn	Đầu mối kênh De	Đầu mối sông Càn
1.	Cổng ngăn mặn, giữ ngọt				
	Vị trí tuyến		Đa Lộc K32+650	K2+600	K43+300
	Hình thức, kết cấu		Cổng lộ thiên BTCT	Cổng lộ thiên BTCT	Cổng lộ thiên BTCT
	Số khoang		4	2	2
	Chiều rộng mỗi khoang	m	30	10	16
	Kích thước cửa van	mxm	30x7,60	10x4,20	16x6,10
	Loại cửa van		Van phẳng bằng thép	Van phẳng bằng thép	Van phẳng bằng thép
	Thiết bị đóng mở		Xi lanh thủy lực	Xi lanh thủy lực	Xi lanh thủy lực
2.	Âu thuyền				
	Vị trí		Bờ tả	Bờ hữu	Bờ tả
	Chiều rộng âu thuyền	m	14,0	11,0	5,0
	Chiều dài thân âu	m	150	120	40
	Kích thước cửa van	mxm	14x6,60	11x5,20	5,0x6,10
	Cửa van đóng mở		Van phẳng bằng thép	Van phẳng bằng thép	Van phẳng bằng thép
	Thiết bị đóng mở		Xi lanh thủy lực	Xi lanh thủy lực	Xi lanh thủy lực
	Kết cấu		BTCT	BTCT	BTCT
3.	Cầu giao thông				
	Tải trọng thiết kế		HL93		HL93
	Tổng chiều dài cầu	m	313,70		69,05
	Chiều rộng cầu	m	7,50		7,00
	Kết cấu		BTCT		BTCT

✓

TH

Bảng 1.3: Thông số kỹ thuật chính các hạng mục hỗ trợ tưới tiêu huyện Hà Trung và Thị xã Bùn Sơn thuộc HTTL sông Lèn

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Thông số
1.	Công Triết Giang		
-	Vị trí tuyến		Tại khu vực công tiêu Triết Giang cũ
-	Hình thức kết cấu		Cống lộ thiện BTCT
-	Số khoang		02
-	Chiều rộng mỗi khoang	m	3,0
-	Lưu lượng tưới	m ³ /s	2,35
-	Lưu lượng tiêu	m ³ /s	15,80
-	Loại cửa van		Van phẳng bằng thép
-	Loại máy đóng mở		Máy vít
2.	Trạm bơm tưới Triết Giang		
-	Vị trí tuyến		Tại khu vực Trạm bơm đã chiến Triết Giang
-	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	2,35
-	Kết cấu nhà trạm		BTCT và gạch xây
3.	Trạm bơm tiêu Hà Hải		
-	Vị trí tuyến		Tại khu vực Trạm bơm Hà Hải cũ
-	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	10,53
-	Kết cấu nhà trạm		BTCT và gạch xây
4.	Trạm bơm tưới, tiêu kết hợp Hà Yên 1		
-	Vị trí tuyến		Tại khu vực Trạm bơm Hà Yên 1 cũ
-	Lưu lượng thiết kế	m ³ /s	7,55
-	Kết cấu nhà trạm		BTCT và gạch xây

K

Bảng 1.4: Thông số kỹ thuật chính các hạng mục thuộc Công kiểm soát mặn và cải tạo môi trường sông Hoàng Mai

TT	Tên hạng mục	Đơn vị	Thông số
1.	Cổng ngăn mặn, giữ ngọt		
	Vị trí tuyến		Tuyến 2
	Hình thức kết cấu		Kiểu đập trụ đỡ BTCT
	Số khoang		2
	Chiều rộng mỗi khoang	m	30
	Xử lý nền móng trụ		Cọc BTCT
	Kích thước cửa van	mxm	30x7,20
	Loại cửa van		Van phẳng bằng thép
	Thiết bị đóng mở		Xi lanh thủy lực
2.	Âu thuyền		
	Vị trí		Bờ tả
	Chiều rộng âu thuyền	m	10,50
	Chiều dài thân âu	m	120
	Kích thước cửa van	mxm	10,50x7,70
	Loại cửa van		Van phẳng bằng thép
	Thiết bị đóng mở		Xi lanh thủy lực
	Kết cấu		BTCT
	Xử lý nền		Cọc BTCT
3.	Cầu giao thông		
	Tải trọng thiết kế		0,65.HL93
	Tổng chiều dài cầu	m	124
	Chiều rộng cầu	m	6,50
	Kết cấu		BTCT
4.	Nhà quản lý		
	Diện tích khuôn viên	m ²	2.500
	Diện tích sử dụng	m ²	250
5.	Đê tả Hoàng Mai		
	Chiều dài	km	2,69
	Chiều rộng mặt	m	5,0
	Hệ số mái phía sông		2,0
	Hệ số mái phía đồng		2,0

Handwritten signature

Phụ lục 02: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ - PHÂN BỐ KINH PHÍ THEO CHỦ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG CỬA SÔNG LÈN - SÔNG HOÀNG MAI (MƠ)
 (Kèm theo Quyết định số **50/2014** /QĐ-BNN-HTQT ngày **04/11/2015** của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng

	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Tổng hợp kinh phí theo Chủ đầu tư			Tổng cộng	Phân theo nguồn vốn					
			Ban CPO (các hạng mục chung)	Bản 3 (Đầu mối S. Lèn)	SNN Thanh Hóa (Hà Trung và S. Càn, kênh De)		KEXIM		Trung ương		Địa phương	
					Sở NN Nghệ An (sông Mơ)		Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Thanh Hóa)
I	Chi phí xây dựng	DT chi tiết		275.703.458.952	219.802.312.453	241.682.337.204	737.188.108.609	90	663.469.297.748	73.718.810.861		
I.1	Hệ thống sông Lèn			275.703.458.952	219.802.312.453		495.505.771.405		445.955.194.265	49.550.577.141		
a	Đập ngăn mặn âu Kênh De (pa cửa phả)				60.355.774.380		60.355.774.380		54.320.196.942	6.035.577.438		
-	Đập				9.296.880.722		9.296.880.722	90	8.367.192.650	929.688.072		
-	Cổng ngăn mặn				14.619.039.104		14.619.039.104	90	13.157.135.194	1.461.903.910		
-	Ấu thuyền				31.682.510.221		31.682.510.221	90	28.514.259.199	3.168.251.022		
-	Cầu giao thông							90				
-	Nhà quản lý khu đầu mối				1.461.360.756		1.461.360.756	90	1.315.224.680	146.136.076		
-	Nhà vận hành âu				255.947.974		255.947.974	90	230.353.177	25.594.797		
-	Chi phí xây dựng điện				3.040.035.603		3.040.035.603	90	2.736.032.043	304.003.560		
b	Đầu mối sông Lèn			222.217.869.274			222.217.869.274	90	199.996.082.346	22.221.786.927		
-	Đập			11.078.872.728			11.078.872.728	90	9.970.985.456	1.107.887.273		
-	Cổng điều tiết			80.562.239.665			80.562.239.665	90	72.506.015.698	8.056.223.966		
-	Ấu thuyền			98.540.525.075			98.540.525.075	90	88.686.472.567	9.854.052.507		
-	Cầu giao thông			21.180.750.686			21.180.750.686	90	19.062.675.618	2.118.075.069		
-	Nhà quản lý khu đầu mối			2.977.300.219			2.977.300.219	90	2.679.570.197	297.730.022		
-	Nhà vận hành âu			455.972.987			455.972.987	90	410.375.689	45.597.299		
-	Chi phí xây dựng điện			7.422.207.914			7.422.207.914	90	6.679.987.123	742.220.791		
c	Đầu mối sông Càn				60.539.325.195		60.539.325.195	90	54.485.392.675	6.053.932.519		
-	Đập				10.522.817.840		10.522.817.840	90	9.470.536.056	1.052.281.784		
-	Cổng ngăn mặn				19.153.534.323		19.153.534.323	90	17.238.180.891	1.915.353.432		
-	Ấu thuyền				21.585.338.828		21.585.338.828	90	19.426.804.945	2.158.533.883		
-	Cầu giao thông				2.747.745.243		2.747.745.243	90	2.472.970.719	274.774.524		
-	Nhà quản lý khu đầu mối				1.452.647.025		1.452.647.025	90	1.307.382.323	145.264.703		
-	Nhà vận hành âu				254.732.093		254.732.093	90	229.258.884	25.473.209		
-	Chi phí xây dựng điện				4.822.509.843		4.822.509.843	90	4.340.258.858	482.250.984		
d	Các hạng mục nâng cao khả năng tiêu thoát lũ cho huyện Hà Trung				81.951.268.104		81.951.268.104		73.756.141.294	8.195.126.810		
-	Công tiêu Triết Giang - Bim Sơn				24.468.118.735		24.468.118.735	90	22.021.306.862	2.446.811.874		
-	Trạm bơm Triết giang				8.026.194.769		8.026.194.769	90	7.223.575.292	802.619.477		
-	Trạm bơm tiêu Hà Hải - Hà Trung				28.080.048.917		28.080.048.917	90	25.272.044.025	2.808.004.892		
-	Xây dựng lại trạm bơm tưới tiêu kết hợp Hà Yên1- Hà Trung				13.213.239.781		13.213.239.781	90	11.891.915.803	1.321.323.978		
-	Chi phí xây dựng điện				8.163.665.902		8.163.665.902	90	7.347.299.312	816.366.590		
e	Chi phí chỉnh trang mặt bằng			4.950.495.050			4.950.495.050	90	4.455.445.545	495.049.505		
f	Hệ thống điều khiển và giám sát (SCADA)			6.617.439.715			6.617.439.715	90	5.955.695.744	661.743.972		
g	Công trình phụ trợ PVTC			41.917.654.914	16.955.944.775		58.873.599.688	90	52.986.239.719	5.887.359.969		
-	Khối lượng phục vụ thi công kênh De				10.521.037.050		10.521.037.050	90	9.468.933.345	1.052.103.705		
-	Khối lượng phục vụ thi công Sông Lèn tuyến Đa lộc (PA đảm đở van đồ tại chỗ)			29.500.673.287			29.500.673.287	90	26.550.605.959	2.950.067.329		
-	Khối lượng phục vụ thi công sông Càn				6.434.907.725		6.434.907.725	90	5.791.416.952	643.490.772		
-	Thông tin liên lạc (0.5%)			1.773.854.518			1.773.854.518	90	1.596.469.066	177.385.452		
-	Công xường (2%)			7.095.418.072			7.095.418.072	90	6.385.876.265	709.541.807		
-	Điện nước thi công (1.%)			3.547.709.036			3.547.709.036	90	3.192.938.133	354.770.904		
I.2	Hệ thống sông Hoàng Mai (Mơ)					241.682.337.204	241.682.337.204		217.514.103.483	24.168.233.720		
a	Xây lắp công					214.944.984.024	214.944.984.024	90	193.450.485.621	21.494.498.402		

	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Tổng hợp kinh phí theo Chủ đầu tư				Tổng cộng	Phân theo nguồn vốn							
			Ban CPO (các hạng mục chung)	Ban 3 (Đầu mối S. Lèn)	SNN Thanh Hóa (Hà Trung và S. Càn, kênh De)	Sở NN Nghệ An (sông Mơ)		KEXIM		Trung ương		Địa phương			
								Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Thanh Hóa)	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Nghệ An)
	Khu mặt bằng công trường					7.289.559.281	7.289.559.281	90	6.560.603.353	10	728.955.928				
	Thi công cọc, cừ chống thấm					36.258.525.433	36.258.525.433	90	32.632.672.890	10	3.625.852.543				
	Thi công khung vẩy bằng cừ Larsen IV					62.723.333.668	62.723.333.668	90	56.451.000.301	10	6.272.333.367				
	Thi công tru pin,đầm van, âu thuyền					52.253.299.151	52.253.299.151	90	47.027.969.236	10	5.225.329.915				
	Phần nổi tiếp mang cống					9.736.733.920	9.736.733.920	90	8.763.060.528	10	973.673.392				
	Phần nạo vét và gia cố thượng hạ lưu					6.995.082.928	6.995.082.928	90	6.295.574.635	10	699.508.293				
	Trụ chống va							90		10					
	Các hạng mục khác					34.108.332	34.108.332	90	30.697.499	10	3.410.833				
	Thi công tuyến đê bao nổi tiếp					39.654.341.311	39.654.341.311	90	35.688.907.180	10	3.965.434.131				
b	Cầu GIAO THÔNG và đường nối tiếp					19.642.342.508	19.642.342.508	90	17.678.108.257	10	1.964.234.251				
	Cầu giao thông					11.048.446.207	11.048.446.207	90	9.943.601.586	10	1.104.844.621				
	Đường nối tiếp					5.517.847.301	5.517.847.301	90	4.966.062.571	10	551.784.730				
	Cầu cát					3.076.049.000	3.076.049.000	90	2.768.444.100	10	307.604.900				
c	Khu Nhà quản lý và kho xưởng							90		10					
c	Khu Nhà quản lý và kho xưởng					2.188.261.214	2.188.261.214	90	1.969.435.093	10	218.826.121				
d	Các hạng mục phụ trợ					1.644.006.368	1.644.006.368	90	1.479.605.731	10	164.400.637				
e	Chi phí xây dựng điện đấu nối					1.466.207.484	1.466.207.484	90	1.319.586.735	10	146.620.748				
f	Phần đường dây cáp điện ngầm hạ thế 0,4kv					1.796.535.606	1.796.535.606	90	1.616.882.046	10	179.653.561				
2	Chi phí thiết bị	DT chi tiết	244.488.910.582	168.628.580.604	52.398.532.099	465.516.023.285	465.516.023.285	90	418.964.420.957		46.551.602.329				
2.1	Hệ thống sông Lèn		244.488.910.582	168.628.580.604		413.117.491.187	413.117.491.187		371.805.742.068		41.311.749.119				
a	Cơ khí		243.221.103.743	164.477.655.837		407.698.759.580	407.698.759.580	90	366.928.883.622	10	40.769.875.958				
-	Sông Lèn		243.221.103.743			243.221.103.743	243.221.103.743	90	218.898.993.369	10	24.322.110.374				
-	Sông Càn (2 khoang)			66.338.444.455		66.338.444.455	66.338.444.455	90	59.704.600.009	10	6.633.844.445				
-	Kênh De			61.921.529.382		61.921.529.382	61.921.529.382	90	55.729.376.444	10	6.192.152.938				
-	Các hạng mục nâng cao khả năng tiêu thoát lũ cho huyện Hà Trung			36.217.682.000		36.217.682.000	36.217.682.000	90	32.595.913.800	10	3.621.768.200				
b	Điện		1.267.806.839	4.150.924.768		5.418.731.607	5.418.731.607		4.876.858.446		541.873.161				
-	Sông Lèn		1.267.806.839			1.267.806.839	1.267.806.839	90	1.141.026.155	10	126.780.684				
-	Sông Càn			977.353.717		977.353.717	977.353.717	90	879.618.345	10	97.735.372				
-	Kênh De			790.401.271		790.401.271	790.401.271	90	711.361.144	10	79.040.127				
-	Các hạng mục nâng cao khả năng tiêu thoát lũ cho huyện Hà Trung			2.383.169.780		2.383.169.780	2.383.169.780	90	2.144.852.802	10	238.316.978				
2.2	Hệ thống sông Hoàng Mai (Mơ)				52.398.532.099	52.398.532.099	52.398.532.099		47.158.678.889		5.239.853.210				
	Cửa van (Phẳng B =30m đỉnh +3,00) và Thiết bị đóng mở							90		10					
	Xây lắp cửa van cống					22.674.111.255	22.674.111.255	90	20.406.700.130	10	2.267.411.126				
	Thiết bị đóng mở cửa van					18.073.698.919	18.073.698.919	90	16.266.329.027	10	1.807.369.892				
	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh					7.106.045.754	7.106.045.754	90	6.395.441.178	10	710.604.575				
	Chi phí thiết bị điện đấu nối					1.054.689.531	1.054.689.531	90	949.220.578	10	105.468.953				
	Phấn các tủ điện hạ thế					979.175.826	979.175.826	90	881.258.243	10	97.917.583				
	Hệ thống điện điều khiển giám sát scanda					2.510.810.814	2.510.810.814	90	2.259.729.732	10	251.081.081				
3	Chi phí đền bù, tái định cư	QĐ 1776 và QĐ 3038			17.073.195.674	19.907.800.000	36.980.995.674					100	17.073.195.674	100	19.907.800.000
4	Đào tạo tăng cường năng lực	DT chi tiết (HTQT)	6.853.000.000				6.853.000.000			100	6.853.000.000				
5	Thích ứng với biến đổi khí hậu	DT chi tiết (TCTL)			27.694.000.000	9.406.000.000	37.100.000.000			50	18.550.000.000	37	13.847.000.000	13	4.703.000.000
6	Cải thiện môi trường sinh thái dựa vào cộng đồng	DT chi tiết (TCTL)			22.600.000.000	14.500.000.000	37.100.000.000			50	18.550.000.000	30	11.300.000.000	20	7.250.000.000
7	Chi phí quản lý dự án.		8.132.867.133	8.191.975.289	4.494.150.307	4.381.267.080	25.200.259.809				16.324.842.422		4.494.150.307		4.381.267.080
7.1	Các Ban quản lý dự án	B3: 1,204%; TH 1,273%; NA 1,621%		8.191.975.289	4.494.150.307	4.381.267.080	17.067.392.676			48	8.191.975.289	26	4.494.150.307	26	4.381.267.080

	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Tổng hợp kinh phí theo Chủ đầu tư				Tổng cộng	Phân theo nguồn vốn							
			Ban CPO (các hạng mục chung)	Ban 3 (Đầu mối S. Lèn)	SNN Thanh Hóa (Hà Trung và S. Càn, kênh De)	Sở NN Nghệ An (sông Mor)		KEXIM		Trung ương		Địa phương			
								Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Thanh Hóa)	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Nghệ An)
7.2	Ban quản lý Trung ương các dự án Thùv lợi (CPO)	Tạm tính	8.132.867.133				8.132.867.133			100	8.132.867.133				
8	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		123.974.071.082	21.033.528.913	8.459.890.336	3.790.834.000	157.258.324.331		89.349.609.127		66.856.864.853		351.700.351		700.150.000
8.1	Chi phí Tư vấn Quốc tế (trừ Hà Trung): gồm khảo sát ĐH+ĐC giai đoạn TKKT+BVTC, TKKT, BVTC, Giám sát xây dựng, lắp đặt thiết bị	Dự toán chi tiế kèm theo	99.277.343.474				99.277.343.474	90	89.349.609.127	10	9.927.734.347				
8.2	Chi phí Tư vấn trong nước hạng mục Hà Trung (KS, TKKT, BVTC, giám sát xây lắp, thiết bị, lắp HSMT, ...)	Tạm tính								100					
+	Chi phí khảo sát ĐH+ĐC TKKT+BVTC	TT			5.000.000.000		5.000.000.000				5.000.000.000				
+	Chi phí thiết kế xây dựng công trình.	theo tỷ lệ %			1.733.712.720		1.733.712.720				1.733.712.720				
+	Chi phí lắp HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu XD	theo tỷ lệ %			31.377.539		31.377.539				31.377.539				
+	Chi phí lắp HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu cung cấp thiết bị	theo tỷ lệ %			20.835.792		20.835.792				20.835.792				
+	Chi phí giám sát thi công xây dựng.	1,408%			1.154.057.432		1.154.057.432				1.154.057.432				
+	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,44%			168.206.502		168.206.502				168.206.502				
8.3	Chi phí khảo sát ĐH+ĐC GĐ ĐAĐT	HĐ01B ngày 12/01/2015		5.693.444.000		1.461.425.000	7.154.869.000			100	7.154.869.000				
8.4	Chi phí lập dự án đầu tư	0,160		1.452.230.161		960.876.000	2.413.106.161			100	2.413.106.161				
8.5	Cập nhật qui hoạch	HĐ-01B ngày 12/01/2015		787.561.000			787.561.000			100	787.561.000				
8.6	Khảo sát đo đạc, thu thập tài liệu thủy văn	HĐ-01B ngày 12/01/2015		620.804.000			620.804.000			100	620.804.000				
8.7	Tính toán thủy lực mạng	HĐ-01B ngày 12/01/2015		1.203.553.000		184.383.000	1.387.936.000			100	1.387.936.000				
8.8	Thành lập mạng lưới trạm thủy văn đề quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn phục vụ thiết kế và thi công (có DT chi tiết của Ban3)	TT bảng 1/3 D toán Ban 3 lập (Chi xây dựng 1/3 hệ thống - sông Lèn)		6.634.534.200			6.634.534.200			100	6.634.534.200				
8.9	Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật.	0,047		412.503.398			412.503.398			100	412.503.398				
8.10	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0,019		165.001.359			165.001.359			100	165.001.359				
8.11	Chi phí thẩm tra dự toán công trình.	0,045		396.507.911			396.507.911			100	396.507.911				
8.12	Chi phí thẩm tra dự toán giai đoạn BVTC (40% mục 8.12)	TT		158.603.164			158.603.164			100	158.603.164				
8.13	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	QD32- 19-6-2012		2.763.770.000		479.000.000	3.242.770.000			100	3.242.770.000				
8.14	Phí thẩm định chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	TT		80.000.000		5.000.000	85.000.000			100	85.000.000				
8.15	Giám sát độc lập tái định cư	DT chi tiết		1.830.000.000			1.830.000.000			100	1.830.000.000				
8.16	Giám sát độc lập môi trường	DT chi tiết		1.950.000.000			1.950.000.000			100	1.950.000.000				
8.17	Thí nghiệm mô hình thủy lực	DT chi tiết		12.695.285.776			12.695.285.776			100	12.695.285.776				
8.18	Kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình	TT		800.000.000	200.000.000	400.000.000	1.400.000.000			57	800.000.000	14	200.000.000	29	400.000.000
8.19	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp(TT 5% TKP)	TT 5% TKP		765.532.552	151.700.351		917.232.903			83	765.532.552	17	151.700.351		
8.20	Chi phí dịch tài liệu tiếng Anh	TT		232.100.000		300.150.000	532.250.000			44	232.100.000			56	300.150.000
8.21	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi các hợp phần: Thích ứng với biến đổi khí hậu, cía thiện môi trường sinh thái và nâng cao năng lực	Số 1573/QĐ-BNN-XD - 08/7/2013	1.760.360.000				1.760.360.000			100	1.760.360.000				

	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Tổng hợp kinh phí theo Chủ đầu tư				Tổng cộng	Phân theo nguồn vốn							
			Ban CPO (các hạng mục chung)	Ban 3 (Đầu mối S. Lèn)	SNN Thanh Hóa (Hà Trung và S. Càn, kênh De)	Sở NN Nghệ An (sông Mơ)		KEXIM		Trung ương		Địa phương			
								Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Thanh Hóa)	Tỷ lệ %	Giá trị (tính Nghệ An)
8.22	Tổng hợp và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tổng thể và hỗ trợ cập nhật hoàn thiện dự án đầu tư cho các tiểu dự án	Số 1573/QĐ-BNN-XD - 08/7/2013	2.536.977.000				2.536.977.000			100	2.536.977.000				
8.23	Lập báo cáo đánh giá xã hội, khung chính tái định cư, khung chính sách phát triển dân tộc thiểu số và kế hoạch hành động tái định cư	Số 1573/QĐ-BNN-XD - 08/7/2013	1.558.000.000				1.558.000.000			100	1.558.000.000				
8.24	Lập báo cáo đánh giá môi trường ban đầu và kế hoạch quản lý môi trường	Số 1573/QĐ-BNN-XD - 08/7/2013	702.282.000				702.282.000			100	702.282.000				
8.25	Thẩm tra giai đoạn dự án đầu tư	Số 1573/QĐ-BNN-XD - 08/7/2013 và 12/QĐ-OLĐT-TĐ 19-5-2012	411.207.000				411.207.000			100	411.207.000				
8.26	Khảo sát, lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán rà phá bom mìn, vật nổ	Số 4253/QĐ-BNN-XD - 06/10/2014	120.000.000				120.000.000			100	120.000.000				
9	Chi phí khác		6.573.036.113	19.069.416.199	4.790.356.228	11.543.092.801	41.975.901.341		24.970.309.338		12.383.462.553		1.855.292.332		2.766.837.118
9.1	Chi phí các hạng mục chung (lần trại,)	DT		10.674.584.805	2.115.309.480	5.960.489.853	18.750.384.138	90	16.875.345.724	10	1.875.038.414				
9.2	Rà phá bom mìn, vật nổ	1112/QĐ - BOP 6/4/2015	3.908.296.000				3.908.296.000			100	3.908.296.000				
9.3	Chi phí quan trắc biến dạng công trình	TT		100.000.000		50.000.000	150.000.000			67	100.000.000			33	50.000.000
9.4	Chi phí bảo hiểm công trình	0,680		5.358.883.770	819.754.415	2.815.765.831	8.994.404.016	90	8.094.963.614	10	899.440.402				
9.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án		127.557.593	239.923.125	220.762.277	197.639.566	785.882.560			47	367.480.718	28	220.762.277	25	197.639.566
9.6	Chi phí kiểm toán,		387.971.975	692.724.500	643.930.055	588.285.552	2.312.912.082			47	1.080.696.475	28	643.930.055	25	588.285.552
9.7	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu	0,0096	213.891.200				213.891.200			100	213.891.200				
9.8	Lệ phí thẩm định DADT	0,01008	199.419.345				199.419.345			100	199.419.345				
9.9	Chi phí nghiệm thu đóng điện	TT		100.000.000		50.000.000	150.000.000			67	100.000.000			33	50.000.000
9.10	Chi phí khác (khởi công, bàn giao, hội thảo,)	TT	600.000.000	600.000.000	300.000.000	500.000.000	2.000.000.000			60	1.200.000.000	15	300.000.000	25	500.000.000
9.11	Mua sắm trang thiết bị quản lý quản lý dự án	TT	450.000.000	450.000.000	150.000.000	300.000.000	1.350.000.000			67	900.000.000	11	150.000.000	22	300.000.000
9.12	Sửa chữa văn phòng CPO/CPMU, PMUs	TT	525.000.000	525.000.000	250.000.000	400.000.000	1.700.000.000			62	1.050.000.000	15	250.000.000	24	400.000.000
9.13	Quy đổi vốn	TT	160.900.000	328.300.000	290.600.000	243.700.000	1.023.500.000			48	489.200.000	28	290.600.000	24	243.700.000
9.14	Chi phí phản biện độc lập	QĐ 606				437.212.000	437.212.000							100	437.212.000
10	Chi phí dự phòng		76.797.159.202	209.121.719.510	170.714.681.753	133.905.378.724	590.538.939.189		453.481.988.242		94.153.596.982		28.984.916.323		13.918.437.642
10.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		7.459.478.822	26.225.371.491	22.088.432.315	16.594.318.909	72.367.601.537	77,0	55.723.053.183	15,3	11.089.052.723	5,4	3.896.063.740	2,3	1.659.431.891
10.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		69.337.680.380	182.896.348.019	148.626.249.438	117.311.059.815	518.171.337.652	76,8	397.758.935.058	16,0	83.064.544.259	4,8	25.088.852.584	2,4	12.259.005.751
	TỔNG CỘNG		222.330.133.530	777.609.009.445	644.257.167.355	491.515.241.908	2.135.711.552.238		1.650.235.625.412		353.942.180.000		77.906.254.987		53.627.491.839
	LÀM TRÒN		222.330.134.000	777.609.009.000	644.257.167.000	491.515.242.000	2.135.711.552.000		1.650.235.625.000		353.942.180.000		77.906.255.000		53.627.492.000
	Quy đổi ra USD (USD)		10.365.041	36.252.168	30.035.299	22.914.463	99.566.972		76.934.062		16.500.801		3.631.993		2.500.116

Ghi chú:

* Tỷ giá 1 USD = 21.450 VNĐ (ngày 13/3/2015_nguồn Vietcombank)

* Chi phí quản lý dự án của Ban CPO là tạm duyệt. Giá trị chính xác được xác định trên cơ sở dự toán chi phí quản lý dự án được duyệt của các dự án do Ban CPO đang thực hiện đồng thời theo nhiệm vụ được giao (Nhu hướng dẫn tại Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/9/2009 của Bộ Xây dựng)